Tên: ……..

Lớp: S5…

Ngày giao bài: Thứ...., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ...., ngày…./….

Week: 5

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

StarLink

Defining Relative Clause & KET Reading Practice Part 1

A. THEORY

I. GRAMMAR

RELATIVE CLAUSES

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

I. CÁCH DÙNG

- Dùng để nối hai câu và bổ sung thông tin
- Thường đứng sau các đại từ, danh từ nhằm bổ nghĩa và giải thích rõ hơn cho danh từ, đại từ đó.

II. CÔNG THỨC

Danh từ + who / which / that + V + ...

who (dùng cho người)	The boy **who** won the prize is my brother.
which (dùng cho vật / con vật)	The book **which** is on the table is mine.
that (dùng cho người hoặc vật)	The man **that** lives next door is a teacher.

II. READING PRACTICE

KET READING PRACTICE – PART 1

Dạng bài: Notices / Signs / Short messages

1. DẠNG BÀI

- Đọc các biển báo, thông báo hoặc tin nhắn ngắn.
- Mỗi câu có 3 đáp án A, B, C.
- Chọn câu diễn đạt đúng nghĩa của thông tin.
- Nội dung thường về trường học, cửa hàng, nơi công cộng, tin nhắn.

① LIBRARY Please be quiet.

② CAFE Closed on Sundays.

③ Hi Tom, Meet me at 6 p.m.

2. CÁCH LÀM

1. Đọc nhanh biển báo / tin nhắn.
2. Gạch chân từ khóa quan trọng.
3. Xác định đây là: rule, information, warning hay request.
4. Đọc cả 3 đáp án A, B, C,
5. Chọn đáp án đúng nghĩa, không chọn đáp án chỉ giống từ.
6. Kiểm tra lại chi tiết về người, nơi chốn, thời gian.

3. TỪ KHÓA CẦN CHÚ Ý

Rule	Information	Time	Place / Person
must, mustn't, have to	open, closed, free, available	before, after, until, at	in the library, at school, for students

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

Các con nghe ở link/code sau:

https://on.soundcloud.com/6D2qxlhFR3v0Sr9QSW

No.	Words / Phrases	Meaning	Picture
1	**except (prep)**	ngoại trừ	
2	**move to (phr.)**	chuyển đến	
3	**half-price (phr.)**	nửa giá	
4	**department store (n)**	cửa hàng bách hóa	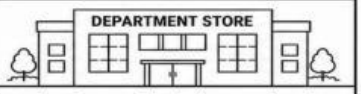
5	**take off (phr.)**	cởi ra	

Note: pre = preposition: giới từ; phr. = phrase: cụm từ; n = noun: danh từ.

B. CLASSWORK

For each question, choose the correct answer

1.

New Message

From: James

To: Andrew

Hello Andrew
I'm very sorry, I can't go to the concert on Saturday. I feel very sick. I think I ate something bad.

A. James has been sick since Saturday.

B. James is not feeling well.

C. James will go to a concert with Andrew this Saturday.

2.

Indoor Market

Here you can find fresh fish, meat and vegetables. We're open every day except Sundays.

The market cafe opens at 5am.

A. The cafe serves fresh fish after 5am.

B. On Sundays the market cafe opens at 5am.

C. Sunday is the only day that the market is closed.

LIVEWORKSHEETS

3.

A. You can only wear a hat and sunglasses in the bank.

B. You must not wear sunglasses inside the bank.

C. You can't get into the bank after 10 am.

4.

What is true about Jane's boyfriend?

A. He is the same year as her.

B. He is not in their class.

C. He goes to another school.

5.

The post office

A. has moved to another city.

B. is now on fire.

C. is not at the same place.

6.

Where might you see this?

A. at a sports centre

B. at a department store

C. at a grocery store

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Choose the correct answer.

0. I have a friend _____ lives in Ho Chi Minh City.

A. which *B. who* *C. that*

1. This is the book _____ I borrowed from the library.

A. who B. where C. which

2. The girl _____ is talking to my teacher is my sister.

A. who B. which C. that

3. The dog _____ is sleeping under the table is very cute.

A. that B. who C. which

4. The cake _____ my mother made is delicious.

A. who B. where C. that

5. I like the movie _____ we watched yesterday.

A. that B. who C. where

III. Match the two columns to make complete sentences.

0. This is the book	A. that my best friend sent me.
1. I met a boy	B. which we visited last weekend.
2. The flowers	C. which is flying above our house is beautiful.
3. This is the restaurant	D. who can speak four languages.
4. The bird	E. which are on the table smell wonderful.
5. This is the gift	F. that I borrowed from the library.

0 – F	1 –	2 -	3 -	4 -	5 -

IV. Rewrite the sentences using WHO, WHICH, or THAT.

0. I have a friend. She lives in London.

→ *I have a friend who lives in London.*

1. This is my cousin. He is a doctor.

→ _____.

2. I bought a new phone. It was very expensive.

→ _____.

3. We visited a museum. It was built over 100 years ago.

→ _____.

4. My father has a car. It is made in Japan.

→ _____.

5. She has a dog. It is very cute

→ _____.

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (5 questions)

Read the text. Then write True (T) or False (F).

1. **Hello Andrew. I'm very sorry, I can't go to the concert on Saturday. I feel very sick. I think I ate something bad.**

→ _____ James thinks he became sick after eating something.

2. **Here you can find fresh fish, meat and vegetables. We're open everyday except Sundays.**

→ _____ The market is closed on Sundays.

3. **In Western Bank, please take off your hats and sunglasses inside the bank.**

→ _____ People can wear sunglasses inside the bank.

4. **The post office has moved to a new building in the city because of a fire. Please go to 125, High Street.**

→ _____ The post office is still in its old building.

5. **Summer sale:**
All clothes are half-price.
Today only!
The sale doesn't include shoes.

→ _____ All clothes, including shoes, are half-price today.

LIVEWORKSHEETS